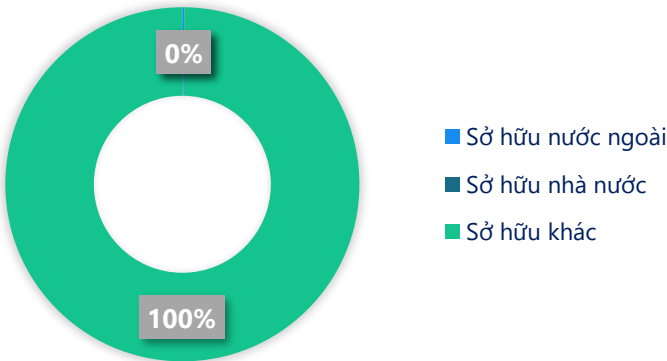


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		3,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,520
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,420
SL cổ phiếu LH		71,609,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)		343,670
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		222
P/E		19.5
EPS		159

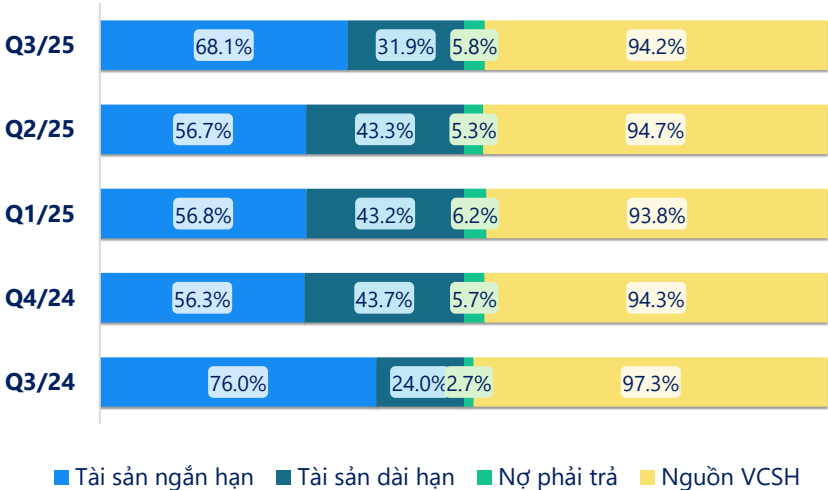
	YTD	1T	3T	6T
BKG	-7.2%	3.0%	11.1%	-1.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



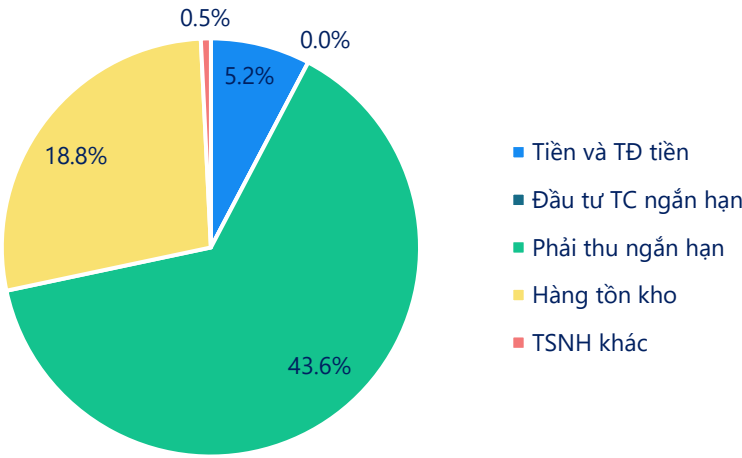
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

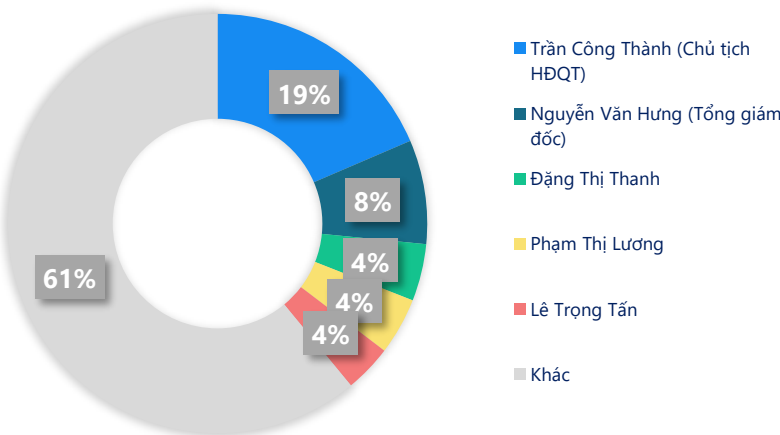
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

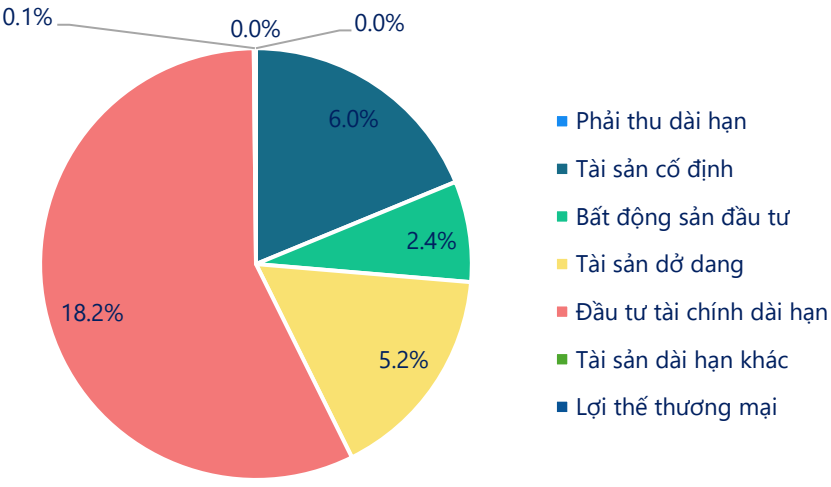
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



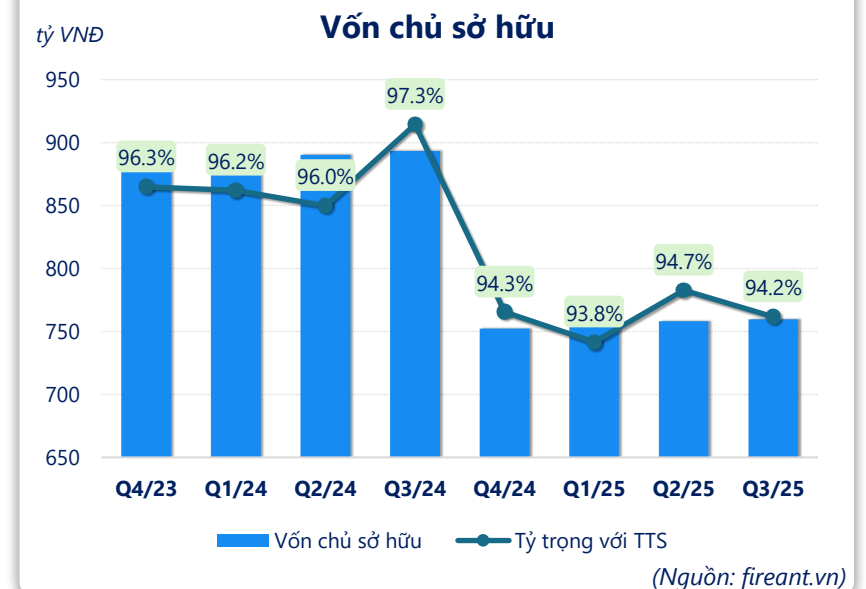
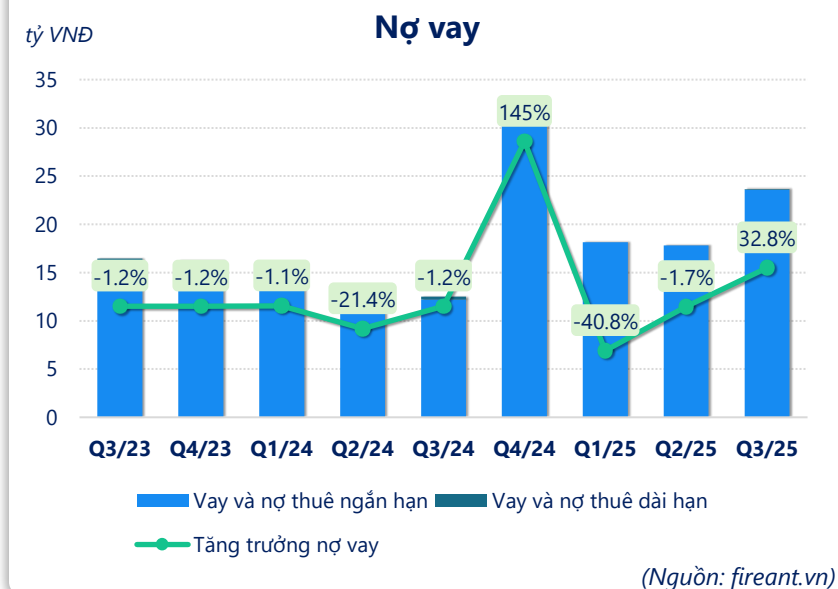
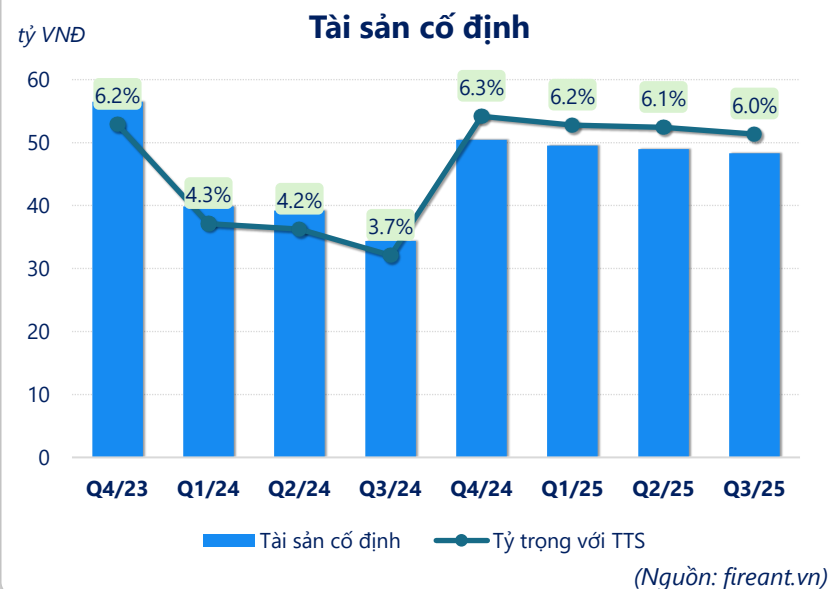
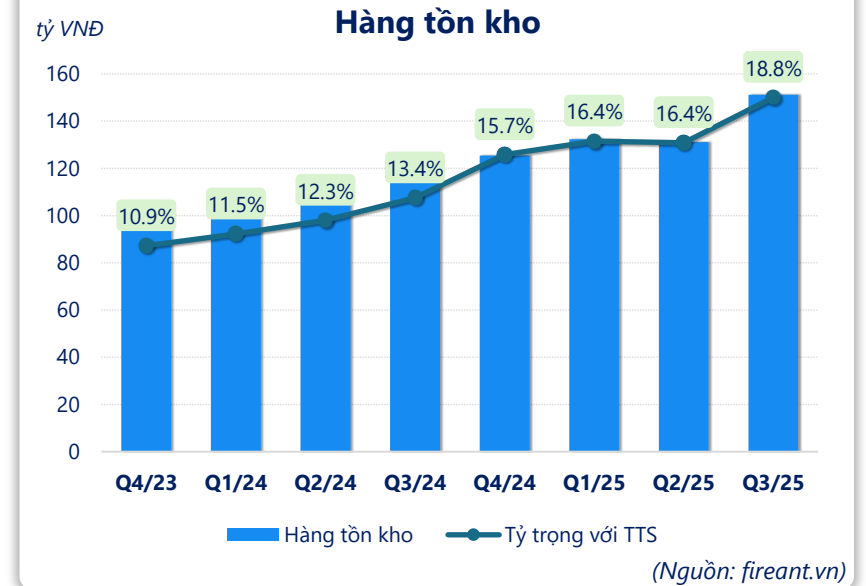
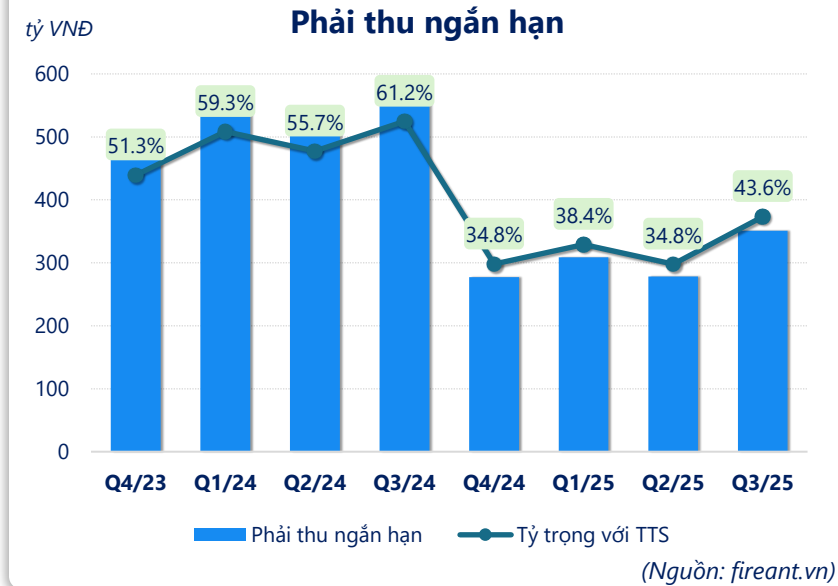
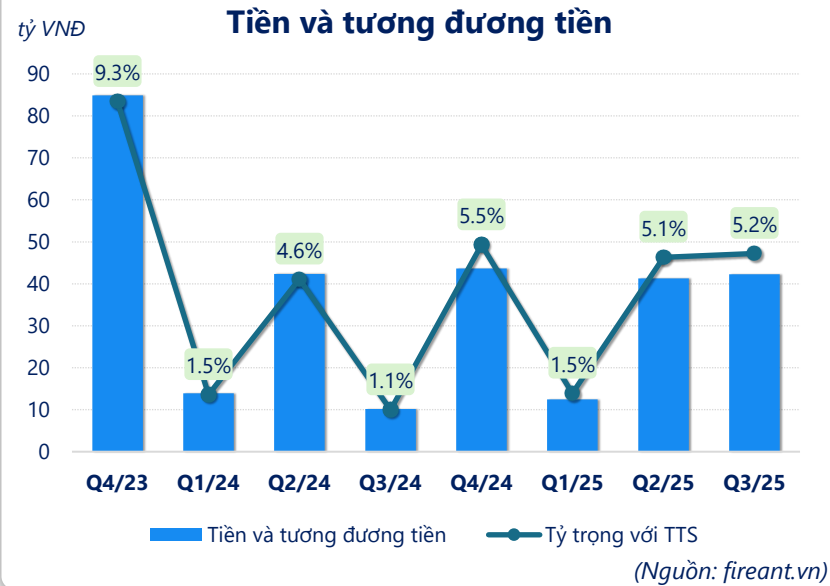
(Nguồn: fireant.vn)

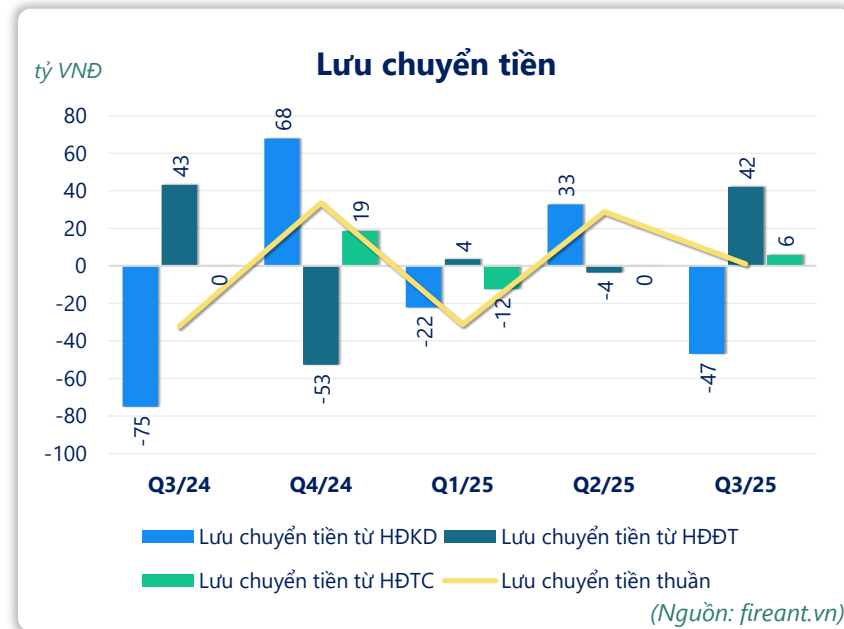
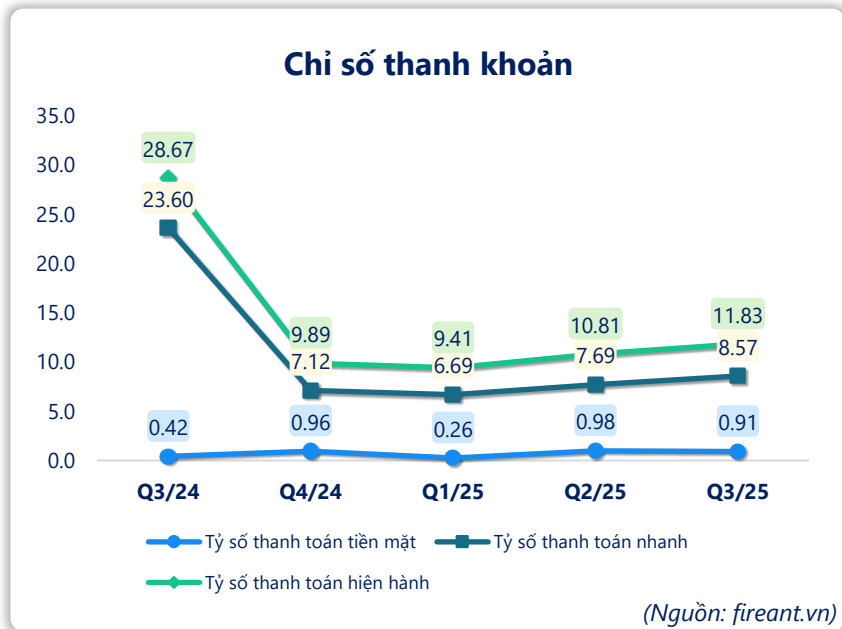
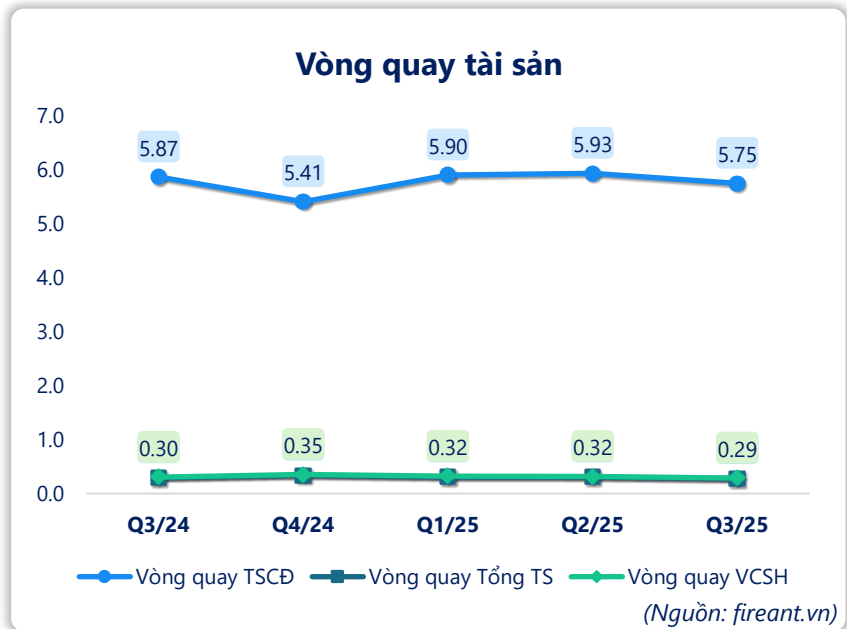
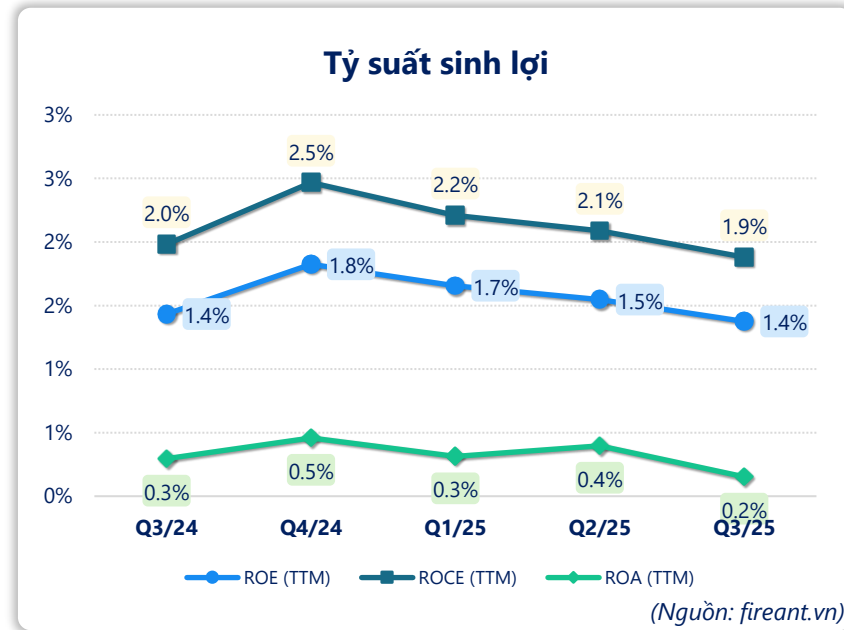
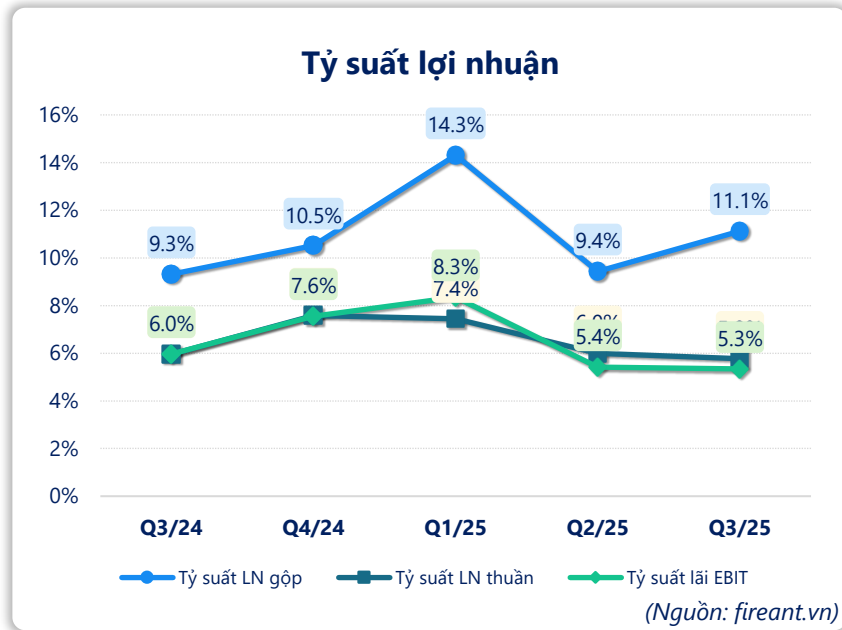
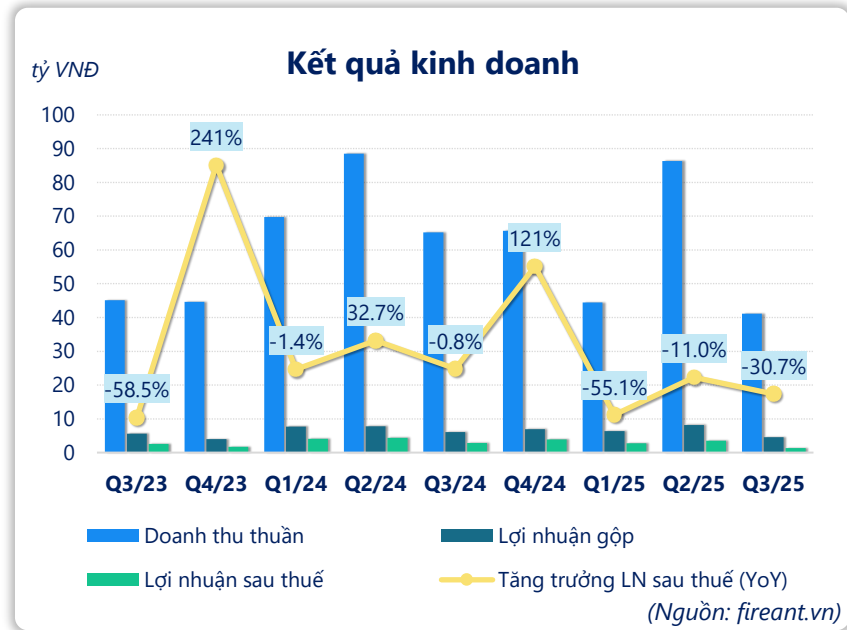
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	806	797	1.2%
Tài sản ngắn hạn	549	448	22.5%
Tiền và tương đương tiền	42.3	43.6	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	276	27.0%
Hàng tồn kho	151	125	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.25	2.50	70.0%
Tài sản dài hạn	257	349	-26.3%
Phải thu dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản cố định	48.3	50.2	-3.7%
Bất động sản đầu tư	19.4	20.1	-3.3%
Tài sản dở dang	42.0	42.3	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	147	236	-37.7%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.06	647%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.5	44.8	3.8%
Nợ ngắn hạn	46.4	44.8	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.6	30.6	-22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	5.72	87.7%
Nợ dài hạn	0.07	0.02	300%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.07	0.02	300%
Nguồn vốn chủ sở hữu	760	752	1.0%
Vốn chủ sở hữu	760	752	1.0%
Vốn điều lệ	716	716	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	65.2	65.6	44.5	86.3	41.2
Giá vốn hàng bán	59.1	58.7	38.1	78.2	36.6
Lợi nhuận gộp	6.07	6.91	6.36	8.14	4.58
Doanh thu HĐTC	0.00	0.79	0.03	0.31	0.00
Chi phí TC	0.24	0.42	0.43	0.30	0.32
Chi phí lãi vay	0.24	0.42	0.43	0.30	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.55	1.15	0.96	1.05	0.76
Chi phí QLDN	1.40	1.16	1.69	1.92	1.13
LN thuần từ HĐKD	3.88	4.98	3.31	5.18	2.38
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.43	-0.02	-0.81	-0.49
LN trước thuế	3.65	4.55	3.29	4.37	1.88
Lợi nhuận sau thuế	2.85	3.90	2.72	3.53	1.33
LNST của CĐ cty mẹ	2.71	3.93	2.70	3.42	1.32

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.1	67.8	-22.2	32.7	-46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.0	-52.8	3.51	-3.57	42.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	18.5	-12.5	-0.30	5.84
Tiền đầu kỳ	42.4	10.2	43.6	12.4	41.2
Lưu chuyển tiền thuần	-32.2	33.5	-31.2	28.8	1.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	10.2	43.7	12.4	41.2	42.3

(Nguồn: fireant.vn)